



Trường Trung Cấp Hồng Hà Cần Thơ

NHẬP MÔN LẬP TRÌNH WEB

Ths. Nguyễn Minh Triết



BÀI 3. NGÔN NGỮ CSS

Ths. Nguyễn Minh Triết

MỤC TIÊU

● Giới thiệu Form

- ☐ Hiểu được cấu trúc vai trò và ý nghĩa của CSS trong trang web
- ☐ Hiểu được ưu khuyết điểm của các loại CSS
- ☐ Biết cách xác định phạm vi ảnh hưởng của CSS đối với thẻ HTML



NỘI DUNG

1

GIỚI THIỆU CSS

2

CÁCH THỨC ĐỊNH NGHĨA CSS

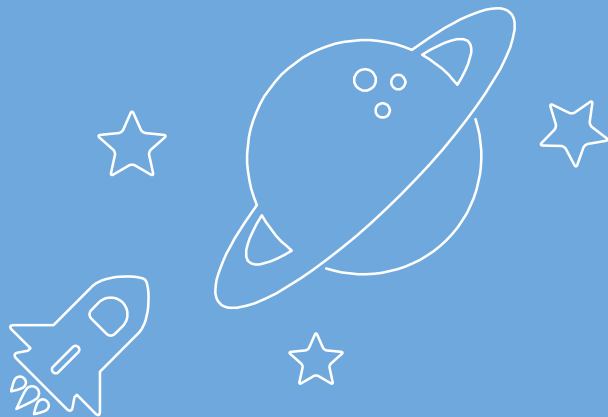
3

SỬ DỤNG & PHÂN LOẠI CSS

4

SELECTOR TRONG CSS VÀ PHẠM VI ẢNH HƯỞNG

1

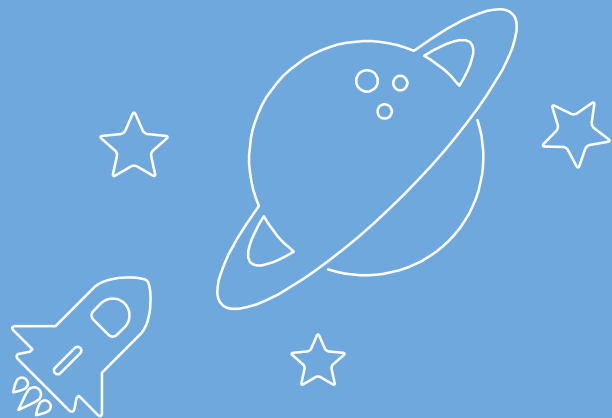


GIỚI THIỆU VỀ CSS

GIỚI THIỆU VỀ CSS

- **CSS** = Cascading Style Sheets
- Dùng để mô tả cách hiển thị các thành phần trên trang Web
- Sử dụng tương tự như dạng TEMPLATE. Có thể sử dụng lại cho các trang Web khác.
- Có thể thay đổi thuộc tính từng trang hoặc cả site nhanh chóng (cascading)

2



CÁCH THỨC ĐỊNH NGHĨA CSS

GIỚI THIỆU VỀ CSS

● Giới thiệu Form

- Được dùng để nhận dữ liệu từ phía người dùng
- Giúp gởi yêu cầu của người dùng đến trang xử lý trong ứng dụng web
- Tag `<form>` dùng để chứa các thành phần khác của form
- Những thành phần nhập liệu được gọi là **Form Field**
 - Text field
 - Password field
 - Multiple-line text field
 -

ĐỊNH NGHĨA STYLE

🟡 Kiểu 1

```
<tag style =  
  "property1:value1;  
  property2:value2;  
  .....  
  propertyN:valueN;">...</tag>
```

Ví dụ:

```
<h1 style="color : blue;  
  font-family : Arial;"> DHKHTN </h1>
```

🟡 Kiểu 2

```
SelectorName  
{  
  property1:value1;  
  property2:value2;  
  .....  
  propertyN:valueN;}  
<tag class = "SelectorName">  
  .....  
</tag>
```

Ví dụ:

```
.TieuDe1 { color: red;  
  font-family: Verdana, sans-serif; }  
<h1 class="TieuDe1"> DHKHTN </h1>
```

ĐỊNH NGHĨA STYLE – GHI CHÚ

- Giống Ghi chú trong C++. Sử dụng */*Nội dung cần ghi chú*/*
- Ví dụ :
- **SelectorName {**
 property1:value1; */* Ghi chú 1*/*
 property2:value2; */* Ghi chú 2*/*

 propertyN:valueN; **}**

3



SỬ DỤNG VÀ PHÂN LOẠI CSS

PHÂN LOẠI CSS

- **Gồm 3 loại CSS**

- **Inline Style Sheet** (Nhúng CSS vào tag HTML)
- **Embedding Style Sheet** (Nhúng CSS vào trang web)
- **External Style Sheet** (Liên kết CSS với trang web)

INLINE STYLE SHEET

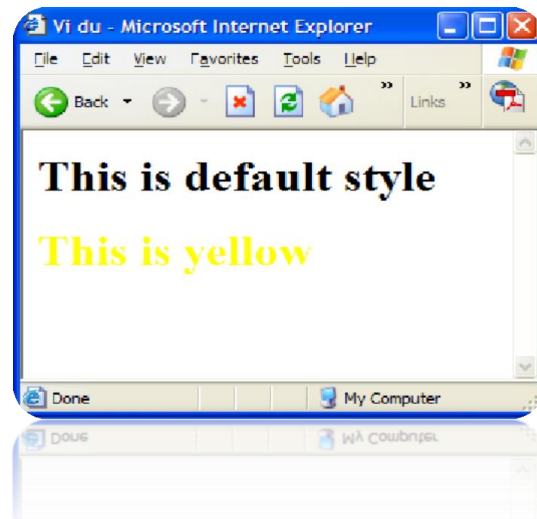
- Định nghĩa style trong thuộc tính style của từng tag HTML. Theo cú pháp **kiểu 1**.

```
<tag style = "property1:value1;...propertyN:valueN;"> Nội dung thẻ  
</tag>
```

- Không sử dụng lại được.

- Ví dụ:

```
<H1 STYLE="color: yellow">This is yellow</H1>
```



EMBEDDING STYLE SHEET

- Còn gọi là **Internal Style Sheet** hoặc **Document-Wide Style Sheet**.
- Mọi định nghĩa style được đặt trong tag `<style>` của trang HTML.
- Định nghĩa style theo cú pháp kiểu 2.
- Trang HTML có nội dung như sau:

```
<head>
  <style type="text/css" >
    <!--
      SelectorName {
        property1:value1;
        property2:value2;
        .....  propertyN:valueN; }
    -->
  </style>
</head>
```

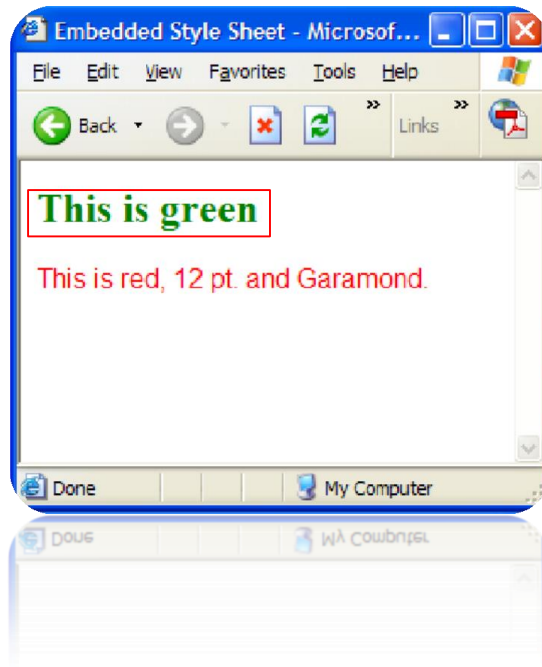
EMBEDDING STYLE SHEET

```
<html>
<head>
  <title>Embedded Style Sheet</title>
  <style type="text/css">
    <!--
      P {color: red;
          font-size: 12pt;
          font-family: Arial;}
      H2 {color: green;}
    -->
  </style>
  <style type="text/css">
    body
    {
      background-color: #FFFFFF;
    }
  </style>
</head>
<body>

  <h2>
    This is green</h2>

  <p>
    This is red, 12 pt. and Garamond.</p>

</body>
</html>
```



EXTERNAL STYLE SHEET

- Mọi style đều lưu trong file có phần mở rộng là *.CSS
- File CSS: lưu trữ nhiều style theo cú pháp **kiểu 2**
- Trong file HTML: liên kết bằng tag link. Cú pháp:

```
<head>  
  <link rel="stylesheet" href="URL" type="text/css">  
</head>
```

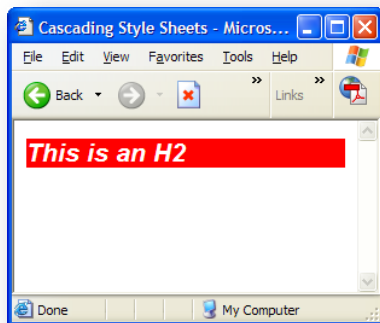
- Trang HTML : Liên kết bằng tag style với @import url. Cú pháp:

```
<head>  
  <style type="text/css" media="all | print | screen" >  
    @import url(URL);  
  </style>  
</head>
```


EXTERNAL STYLE SHEET

- Trong tập tin **MyStyle.CSS**

```
h2
{
    font-weight: bold;
    font-size: 16pt;
    color: white;
    font-style: italic;
    font-family: Arial;
    background-color: red;
    font-color: white;
}
```



- Trong trang Web : **demo.html**

```
<html>
<head>
    <title>Cascading Style
    Sheets</title>
    <link href="MyStyle.css"
    rel="stylesheet"
    type="text/css">
</head>
<body>
    <h2>
        This is an H2</h2>
</body>
</html>
```

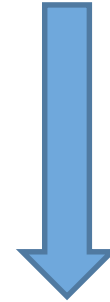
SO SÁNH, ĐÁNH GIÁ

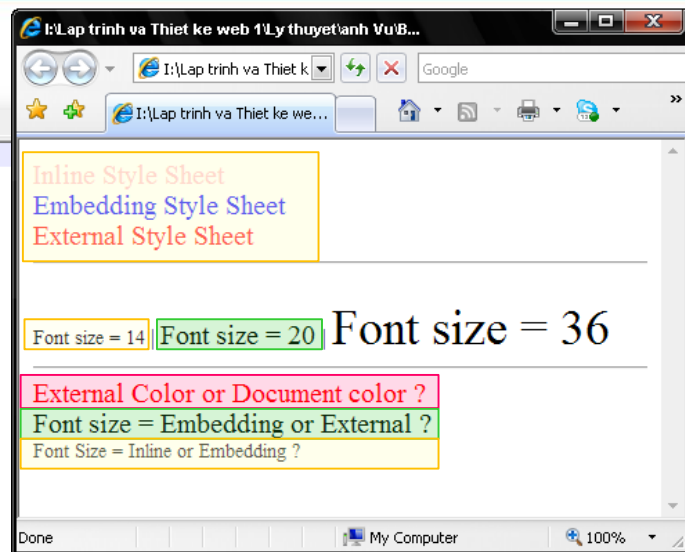
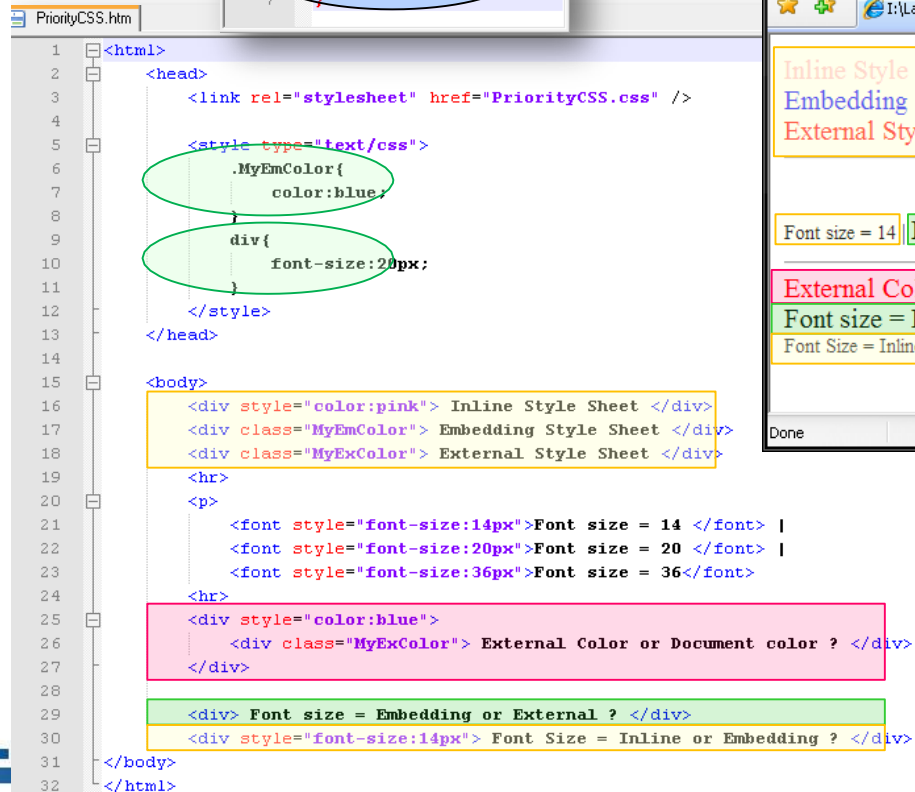
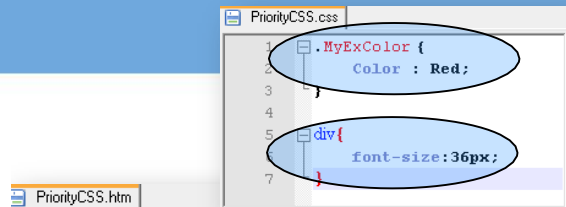
	Inline Style Sheet	Embedding Style Sheet	External Style Sheet
Khai báo	Kiểu 1	Kiểu 2	Kiểu 2
Cú pháp	<pre><p style="color:red;"> Test </p></pre>	<pre><style type="text/css"> .TieuDe1{color: red;} </style> <p class="TieuDe1"> Test </p></pre>	<pre><link rel="stylesheet " href="main.css" /> <p class="TieuDe1"> Test </p></pre>
Ưu điểm	<ul style="list-style-type: none">• Dễ dàng quản lý Style theo từng tag của tài liệu web.• Có độ ưu tiên cao nhất	<ul style="list-style-type: none">• Dễ dàng quản lý Style theo từng tài liệu web.• Không cần tải thêm các trang thông tin khác cho style	<ul style="list-style-type: none">• Có thể thiết lập Style cho nhiều tài liệu web.• Thông tin các Style được trình duyệt cache lại
Khuyết điểm	<ul style="list-style-type: none">• Cần phải Khai báo lại thông tin style trong từng tài liệu Web và các tài liệu khác một cách thủ công.• Khó cập nhật style	<ul style="list-style-type: none">• Cần phải khai báo lại thông tin style cho các tài liệu khác trong mỗi lần sử dụng	<ul style="list-style-type: none">• Tốn thời gian download file *.css và làm chậm quá trình biên dịch web ở trình duyệt trong lần đầu sử dụng

ĐỘ ƯU TIÊN

- Thứ tự ưu tiên áp dụng định dạng khi sử dụng các loại CSS (độ ưu tiên giảm dần) :

1. Inline Style Sheet
2. Embedding Style Sheet
3. External Style Sheet
4. Browser Default





KIẾN THỨC CƠ BẢN TRONG VIỆC VIẾT MÃ CSS

● Thứ tự ưu tiên giữa các khai báo

- Trong một bộ định dạng, nếu chúng ta sử dụng nhiều khai báo để thiết lập giá trị cho cùng một thuộc tính thì mặc định thuộc tính đó sẽ nhận giá trị của khai báo được viết cuối cùng.

```
h1{  
  color:red;  
  font-size:50px;  
  color:blue;  
  color:green;  
  text-decoration:underline;  
}
```

Thuộc tính color chỉ có thể nhận giá trị của khai báo được viết cuối cùng, đó chính là giá trị green.

KIẾN THỨC CƠ BẢN TRONG VIỆC VIẾT MÃ CSS

● Vấn đề khoảng trắng & ngắt xuống dòng

- Trong một bộ định dạng, vấn đề khoảng trắng & ngắt xuống dòng giữa các khai báo là không quan trọng.
- Ví dụ, năm bộ định dạng bên dưới có cách viết khác nhau nhưng chúng đều có chung một chức năng.

```
h1{ font-size:40px; color: green; font-family:cursive; }
```

```
h1{font-size:40px;color:green;font-family:cursive;}
```

```
h1{  
font-size:40px;  
color:green;font-family:cursive;  
}
```

```
h1{  
font-size:40px;  
color:green;  
font-family:cursive;  
}
```

KIẾN THỨC CƠ BẢN TRONG VIỆC VIẾT MÃ CSS

● Cách ghi chú thích

- Chú thích trong CSS cũng có ý nghĩa tương tự như chú thích trong HTML
- Trong CSS, khi chúng ta muốn viết một đoạn chú thích thì chúng ta cần phải đặt những **nội dung chú thích vào bên trong cặp dấu `/* */`**

```
.css{  
    font-size:50px; /*Thiết lập kích thước chữ 20 pixel*/  
    color:green;  
}
```

```
.html{  
    font-size:25px;  
    /*color:red;  
    font-family:cursive;*/  
}
```

```
/*PHẦN TỬ JS ĐƯỢC ĐỊNH DẠNG RẤT ĐẸP*/  
.js{  
    font-size:35px;  
    color:blue;  
    font-family:cursive;  
}
```

KIẾN THỨC CƠ BẢN TRONG VIỆC VIẾT MÃ CSS

● Nội dung bên trong một tập tin CSS

- Bên trong một tập tin CSS chỉ được phép chứa các bộ định dạng hoặc các đoạn chú thích, nó tuyệt đối không được chứa các thẻ HTML.



Thường bị nhầm lẫn giữa hai phương pháp Internal & External.

Đối với External, các bộ định dạng không được viết bên trong phân tử `<style>`, phân tử `<style>` thì không được đặt bên trong tập tin CSS.

KIẾN THỨC CƠ BẢN TRONG VIỆC VIẾT MÃ CSS

● Nhóm các bộ định dạng lại với nhau

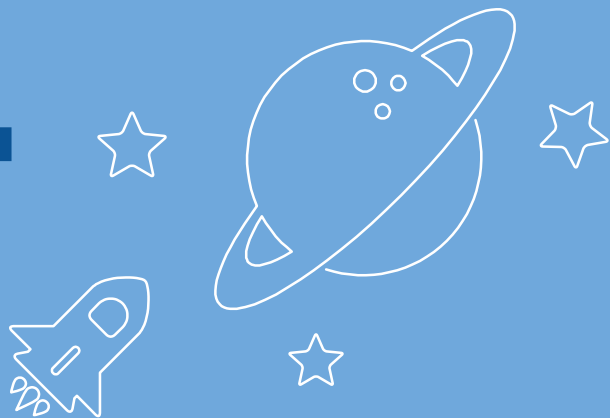
- Sau này sẽ có những lúc chúng ta cần phải định dạng cùng một kiểu cho nhiều phần tử khác nhau.

- Khi đó, thay vì phải viết bộ định dạng cho từng phần tử thì chúng ta có thể rút gọn lại bằng cách nhóm các bộ chọn với nhau trong cùng một bộ định dạng.

```
h1,div,p{  
  color:red;  
  font-size:30px;  
  font-weight:bold;  
}
```

Lưu ý: Nhớ thêm một **dấu phẩy** nằm ngăn cách giữa mỗi hai bộ chọn.

4



SELECTOR TRONG CSS VÀ PHẠM VI ẢNH HƯỞNG

KIẾN THỨC CƠ BẢN TRONG VIỆC VIẾT MÃ CSS

- Đối với phương pháp Inline CSS, việc xác định phần tử mà mình muốn định dạng khá là đơn giản, chúng ta chỉ cần đặt thuộc tính style vào bên trong thẻ mở của phần tử, thế là xong !

- Tuy nhiên, đối với phương pháp Internal CSS & External CSS thì việc xác định phần tử mà mình muốn định dạng là một điều tương đối khó, bởi vì nó cần phải thông qua bộ chọn.



Vậy, câu hỏi được đặt ra ở đây là:

"làm thế nào để xác định bộ chọn của một phần tử !?"

SELECTOR

- Là tên 1 style tương ứng với một thành phần được định dạng
- Các dạng selectors

- HTML element selectors
- Class selectors
- ID selectors
-

Ví dụ:

```
.TieuDel {  
  color: red;  
  font-family: Verdana, sans-serif; }
```

```
<h1 class="TieuDel"> DHKHTN  
</h1>
```

SELECTOR

● Xác định bộ chọn của phần tử dựa theo ID

- Dưới đây là cú pháp dùng để xác định bộ chọn của một phần tử dựa theo id của nó.

```
#id
```

```
#css{  
    color:blue;  
}
```

SELECTOR

● Xác định bộ chọn của phần tử dựa theo CLASS

- Dưới đây là cú pháp dùng để xác định bộ chọn của một phần tử dựa theo class của nó.

```
.class
```

```
.html{  
    color:blue;  
}
```

SELECTOR

● Xác định bộ chọn của phần tử dựa theo tên thẻ

- Dưới đây là cú pháp dùng để xác định bộ chọn của một phần tử dựa theo tên thẻ

tagname

```
h1{  
    color:blue;  
}
```

SELECTOR

● Chọn tất cả các phần tử

- Dưới đây là cú pháp dùng để chọn hết các phần tử



```
*{  
  border:1px solid red;  
}
```

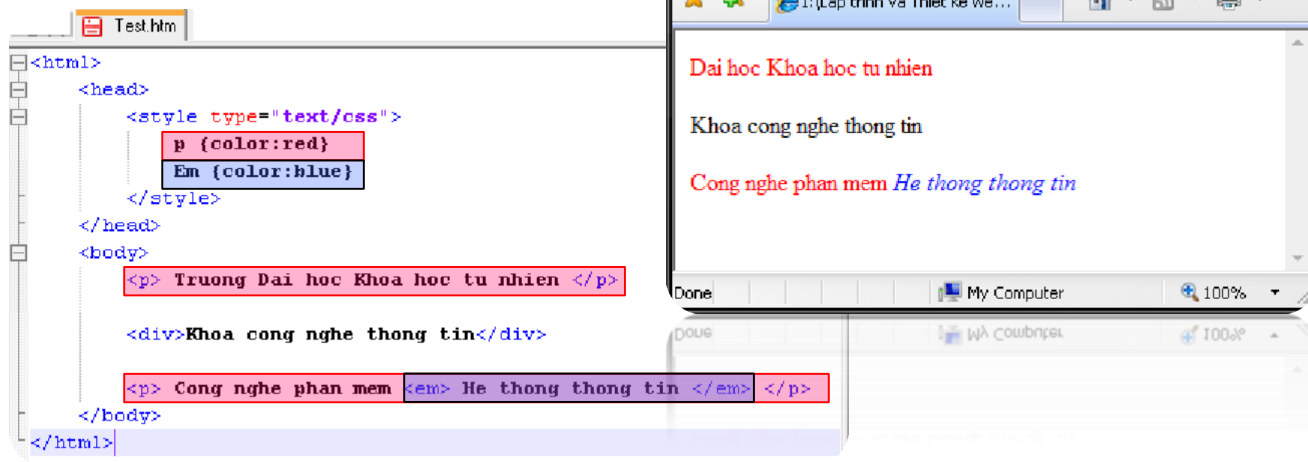

SELECTOR TRONG CSS

Loại	Mô tả phạm vi ảnh hưởng	Ví dụ
element	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag Element trong tài liệu Web	h1 {color: red;} /* ND của thẻ <h1> bị định dạng màu chữ=đỏ */
#id	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tab có thuộc tính id trong tài liệu Web	#test {color: green;} /* ND của bất kỳ tag có thuộc tính id=test đều bị định dạng màu chữ=xanh lá */
.class	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tab có thuộc tính class trong tài liệu Web	.note {color: yellow;} /* ND của bất kỳ tag có thuộc tính class=note đều bị định dạng màu chữ=vàng */
element . class	Định dạng áp dụng cho ND các tag Element có thuộc tính class tương ứng	h1.note {text-decoration: underline;} /* ND của các thẻ <h1> có thuộc tính class=note đều bị định dạng gạch chân */
Grouping	Định dạng áp dụng cho ND một nhóm các tag trong tài liệu.	h1,h2,h3 {background-color: orange;} /* ND của các thẻ <h1> <h2> <h3> đều bị định dạng màu nền = màu cam */
Contextual	Định dạng áp dụng cho ND các thẻ được lồng trong một thẻ cha nào đó	p strong {color: purple;} /* ND của các thẻ nằm trong thẻ <p> đều bị định dạng màu chữ=màu tím */
Pseudo Class Pseudo element	Định dạng được áp dụng dựa vào trạng thái của các Element. (Không xuất hiện trong mã lệnh HTML)	

ELEMENT RULES

- Có hiệu ứng trên tất cả element cùng loại tag

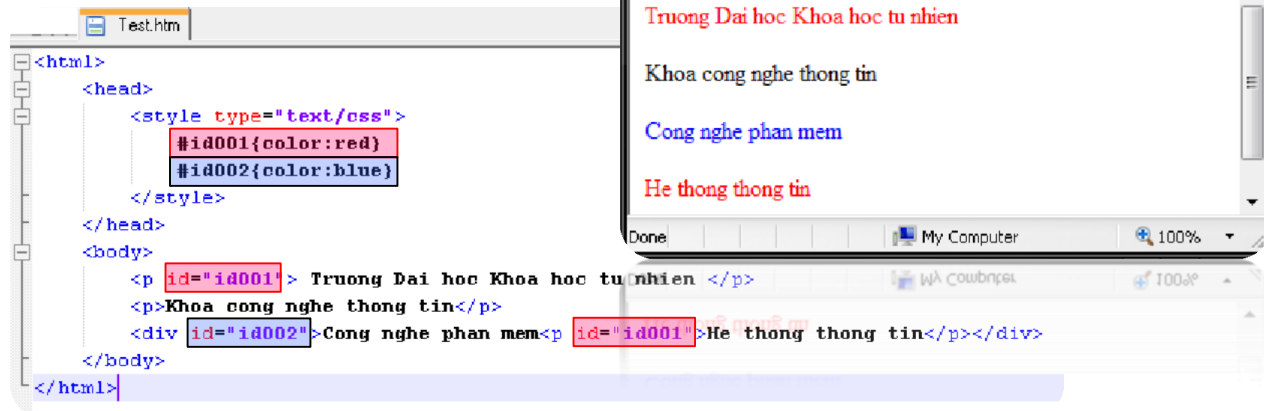
- Ví dụ :



ID RULES

- Có hiệu ứng duy nhất trên một element có đúng **id**.

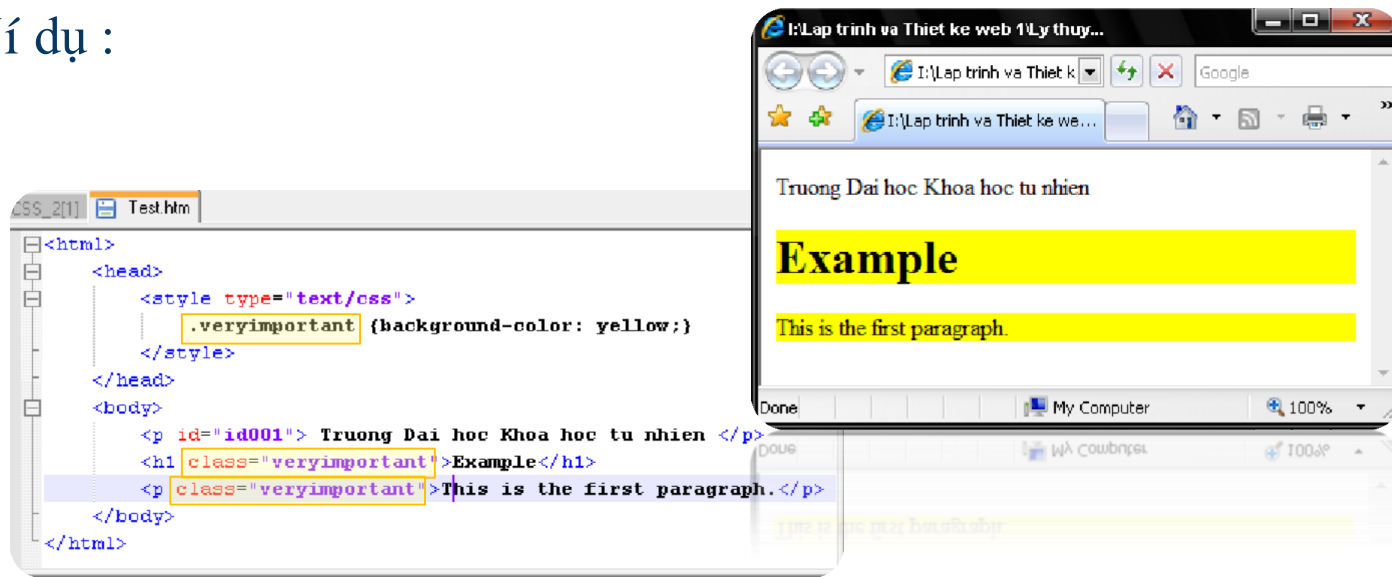
- Ví dụ :



CLASS RULES

- Có hiệu ứng trên tất cả các loại tag có cùng giá trị thuộc tính **class**.

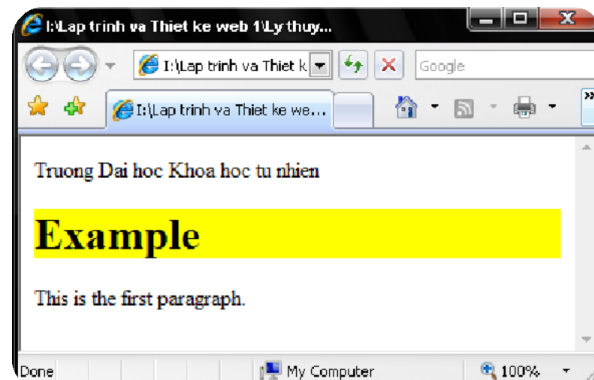
- Ví dụ :



KẾT HỢP ELEMENT VÀ CLASS

● Ví dụ :

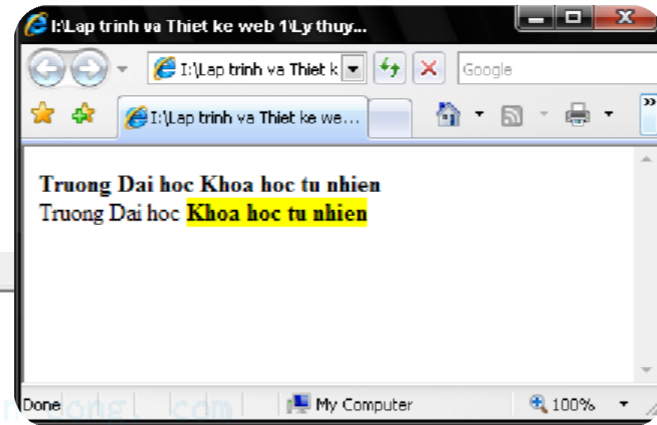
```
Test.htm
<html>
<head>
  <style type="text/css">
    h1.veryimportant {background-color: yellow;}
  </style>
</head>
<body>
  <p id="id001"> Truong Dai hoc Khoa hoc tu nhien </p>
  <h1 class="veryimportant">Example</h1>
  <p class="veryimportant">This is the first paragraph.</p>
</body>
</html>
```



CONTEXTUAL SELECTOR

- Định dạng được áp dụng cho nội dung trong chuỗi tag theo đúng thứ tự
- Ví dụ :

```
1 <html>
2 <head>
3   <style type="text/css">
4     div b {background-color: yellow;}
5   </style>
6 </head>
7 <body>
8   <b><div>Truong Dai hoc Khoa hoc tu nhien </div></b>
9   <div>Truong Dai hoc <b>Khoa hoc tu nhien</b></div>
10 </body>
11 </html>
```

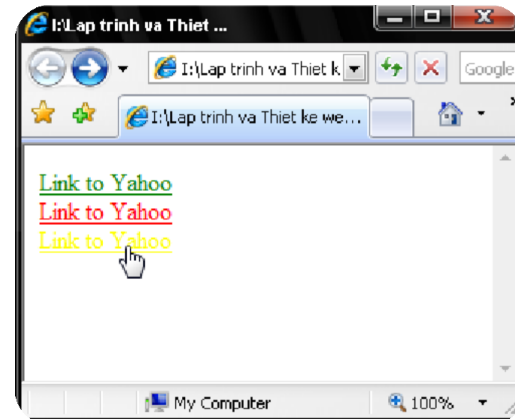


PSEUDO CLASS

- Định dạng dựa vào trạng thái của liên kết, sự kiện chuột.
- Có thể kết hợp với Selector khác.



```
1 <html>
2   <head>
3     <style type="text/css">
4       a:link {color:red}
5       a:visited {color:green}
6       a:active {color:yellow }
7     </style>
8   </head>
9   <body>
10    <a href="http://www.yahoo.com">Link to Yahoo</a>
11    <br>
12    <a href="http://www.google.com">Link to Yahoo</a>
13    <br>
14    <a href="http://www.msn.com">Link to Yahoo</a>
15    <br>
16  </body>
17 </html>
```



BÀI TẬP



- Làm lại bài tập nhóm ở phần HTML Căn bản và trình bày lại trang bằng table và.
- Lưu ý
 - Sử dụng tối đa CSS để trình bày trang web (không sử dụng thuộc tính của thẻ HTML khi CSS có thể thực hiện được chức năng tương tự)
 - Chỉ sử dụng External Style Sheet và lưu trong tập tin default.css



TÀI LIỆU THAM KHẢO



- Wrox, Beginning HTML, XHTML, CSS and JavaScript, 2010
- <http://www.w3schools.com/css/>



Thank you !